

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA HÀNH CHÍNH
Số liệu tính từ ngày 16/12/2023 đến ngày 14/3/2024
(Kèm theo Báo cáo số: 150/BC-SNN, ngày 14/3/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Tiền (đồng), đất (m²)

Đơn vị	Quyết định/ Kế hoạch (kiểm tra)	Kết luận/ Báo cáo (kiểm tra)	Số cuộc thanh tra thực hiện trong kỳ					Số cuộc thanh tra đã ban hành kết luận	Số đơn vị được thanh tra theo kết luận	Tổng vi phạm về kinh tế		Kiến nghị xử lý								
			Tổng số	Phân loại						Tiền và tài sản quy thành tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Thu hồi về NSNN		Xử lý khác về kinh tế		Hành chính		Chuyển cơ quan điều tra		Hoàn thiện cơ chế, chính sách (số văn)
				Triển khai từ kỳ trước chuyển sang	Triển khai trong kỳ	Theo Kế hoạch	Đột xuất					Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đối tượng	
Ms			1=2+3=4+5	2	3	4	5	6	7	8=10+12	9=11+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	QĐ số 04 ngày 22/11/2023	Kết luận số 01/KL-TTr ngày 11/3/2024	1	1	1			1	1							9				
Chi cục....																				
Sở B																				
UBND huyện																				
Tổng																				

Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Biểu này là biểu tổng hợp về thanh tra hành chính, bao gồm cả số liệu tại các biểu 03/TTr, 04/TTr, 05/TTr và thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về thanh tra, TCD, KNTC, PCTN
- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (4) + (5)
- Cột (2): Số cuộc thanh tra triển khai từ các kỳ báo cáo trước chuyển sang, chưa ban hành kết luận hoặc ban hành kết luận trong kỳ này
- Số liệu từ cột (7) đến cột (18) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra đã ban hành trong kỳ báo cáo (nếu tại Cột (6))
- Cột (7): Số cơ quan, tổ chức được thanh tra theo kết luận thanh tra
- Cột (8) = (10) + (12): Tổng số tiền vi phạm phát hiện qua kết luận thanh tra gồm: tiền VND, ngoại tệ được quy đổi thành tiền VND theo tỉ giá của NHNN Việt Nam tại thời điểm kết luận thanh tra và tài sản quy thành tiền VND
- Cột (9) = (11) + (13): Tổng diện tích đất vi phạm theo kết luận thanh tra
- Cột (12): Số tiền kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: Xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, miễn giảm tiền thuê đất...)
- Cột (13): Số diện tích đất kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: điều chỉnh mục đích sử dụng đất, bổ sung hồ sơ, hoàn thiện thủ tục,...)
- Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 19 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾT LUẬN THANH TRA HÀNH CHÍNH
 Số liệu tính từ ngày 16/12/2023 đến ngày 14/3/2024
 (Kèm theo Báo cáo số: 150/BC-SNN, ngày 14/3/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Tiền (đồng), đất (m²)

Đơn vị	Quyết định/ Kế hoạch (kiểm tra)	Kết luận/ Báo cáo (kiểm tra)	Kết luận thanh tra		Tiến độ thực hiện kết		Thu hồi về ngân sách nhà nước				Xử lý khác về kinh tế				Xử lý hành chính				Chuyên cơ quan điều tra				Hoàn thiện về cơ chế	
			Tổng số	Trong đó số kết luận chưa thực hiện xong kỳ trước chuyển sang	Số kết luận đã hoàn thành	Số kết luận chưa hoàn thành	Tiền (Tr.đ)		Đất (m ²)		Tiền (Tr.đ)		Đất (m ²)		Tổng số phải		Xử lý trong kỳ		Đã chuyển cơ		Khởi tố trong		Tổng số văn bản kiến nghị phải hoàn thiện	Số văn bản kiến nghị đã thực hiện xong
							Tổng số phải thu	Số tiền đã thu trong kỳ	Tổng số đất phải thu	Số đất đã thu trong kỳ	Tổng số tiền phải xử lý khác	Số tiền đã xử lý khác trong kỳ	Tổng số đất phải xử lý khác	Số đất đã xử lý khác trong kỳ	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đối tượng	Vụ	Đối tượng		
MS			1=3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	QĐ số 04 ngày 22/11/2023	Kết luận số 01/KL-TTr ngày 11/3/2024	1	0		1									1	9								
Tổng																								

Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (1)=3+4: Tổng số kết luận thanh tra được thực hiện đơn độc, kiểm tra trong kỳ báo cáo
- Cột (2): Số kết luận thanh tra được kiểm tra trực tiếp nằm trong tổng số kết luận thanh tra được kiểm tra, đơn độc ở cột (1); Cột (2) <= (1)
- Từ Cột (3) là số liệu tổng hợp về kết quả thực hiện các kết luận thanh tra nêu tại Cột (1)
- Cột (3): Số kết luận thanh tra đã hoàn thành 100% việc thực hiện các kiến nghị nêu tại kết luận
- Cột (5): Tổng số tiền phải thu hồi về ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo, gồm số tiền phải thu từ các kết luận trong kỳ + số tiền chưa thu được từ các kết luận kỳ trước chuyển sang
- Cột (6): Tổng số tiền đã thu hồi về ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo; (6) <= (5)
- Cột (7): Tổng diện tích đất phải thu hồi về ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo, gồm số diện tích đất phải thu từ các kết luận trong kỳ + số diện tích đất chưa thu được từ các kết luận kỳ trước chuyển sang
- Cột (8): Tổng diện tích đất đã thu hồi về ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo; Cột (8) <= (7)
- Cột (9): Tổng số tiền phải xử lý khác (xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, miễn giảm tiền thuê đất...) trong kỳ báo cáo, gồm số tiền phải xử lý khác từ các kết luận trong kỳ + số tiền chưa thực hiện xử lý khác từ các kết luận kỳ trước chuyển sang
- Cột (10): Tổng số tiền đã xử lý khác trong kỳ báo cáo; Cột (10) <= (9)
- Cột (11): Tổng diện tích đất phải xử lý khác trong kỳ báo cáo, gồm số đất phải xử lý khác từ các kết luận trong kỳ + số đất chưa thực hiện xử lý khác từ các kết luận kỳ trước chuyển sang
- Cột (12): Tổng diện tích đất đã xử lý khác trong kỳ báo cáo; Cột (12) <= (11)
- Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 23 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN
 Số liệu tính từ ngày 16/12/2023 đến ngày 14/3/2024
 (Kèm theo Báo cáo số: 150/BC-SNN, ngày 14/3/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Tiền (đồng), đất (m²)

Đơn vị	Quyết định/ Kế hoạch (kiểm tra)	Kết luận/ Báo cáo (kiểm tra)	Số cuộc thanh tra thực hiện trong kỳ				Số cuộc thanh tra đã ban hành kết luận	Số đơn vị được thanh tra	Tổng vi phạm về kinh tế		Kiến nghị xử lý									
			Tổng số	Phân loại					Tiền và tài sản quy thành tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Thu hồi về NSNN		Xử lý khác về kinh tế		Hành chính		Chuyên cơ quan điều tra		Hoàn thiện cơ chế, chính sách (số văn bản)	
				Triển khai từ kỳ trước chuyển sang	Triển khai trong kỳ	Theo Kế hoạch					Đột xuất	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tổ chức	Cá nhân	Vụ		Đối tượng
Ms			1=2+3=4+5	2	3	4	5	6	7	8=10+12	9=11+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Sở A	QĐ số 01 ngày 19/01/2024	Kết luận số 01/KL-TTr ngày 12/3/2024	1		1		1	1	4											
	QĐ số 01 ngày 19/01/2024		1		1	1			7											
	QĐ số 10 ngày 19/12/2023		1	1		1			5											
	QĐ số 08 ngày 19/09/2023	Kết luận số 02/KL-TTr ngày 12/3/2024	1	1			1	1	9											
Chi cục....																				
Sở B																				
UBND huyện																				
Tổng																				

Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Số liệu của Biểu này nằm trong kết quả thanh tra hành chính (Biểu 01/TTr)
- Không nhập số liệu kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành vào Biểu này
- Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (4) + (5)
- Cột (2): Số cuộc thanh tra về lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản triển khai từ các kỳ báo cáo trước chuyển sang, chưa ban hành kết luận hoặc ban hành kết luận trong kỳ này
- Số liệu từ cột (7) đến cột (18) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra đã ban hành trong kỳ báo cáo (nếu tại Cột (6))
- Cột (7): Số cơ quan, tổ chức được thanh tra theo kết luận thanh tra

- Cột (8) = (10) + (12): Tổng số tiền vi phạm phát hiện qua kết luận thanh tra gồm: tiền VNĐ, ngoại tệ được quy đổi thành tiền VNĐ theo tỉ giá của NHNN Việt Nam tại thời điểm kết luận thanh tra và tài sản quy thành tiền VNĐ
- Cột (9) = (11) + (13): Tổng diện tích đất vi phạm theo kết luận thanh tra
- Cột (12): Số tiền kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: Xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, miễn giảm tiền thuê đất...)
- Cột (13): Số diện tích đất kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: điều chỉnh mục đích sử dụng đất, bổ sung hồ sơ, hoàn thiện thủ tục,...)
- Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 19 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH

Số liệu tính từ ngày 16/12/2023 đến ngày 14/3/2024

(Kèm theo Báo cáo số: 150/BC-SNN, ngày 14/3/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Tiền (đồng), đất (m²)

Đơn vị	Quyết định/ Kế hoạch (kiểm tra)	Kết luận/ Báo cáo (kiểm tra)	Số cuộc thanh tra thực hiện trong kỳ				Số cuộc thanh tra đã ban hành kết luận	Số đơn vị được thanh tra	Tổng vi phạm về kinh tế		Kiến nghị xử lý									
			Tổng số	Phân loại					Tiền và tài sản quy thành tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Thu hồi về NSNN		Xử lý khác về kinh tế		Hành chính		Chuyên cơ quan điều tra		Hoàn thiện cơ chế, chính sách (số văn bản)	
				Triển khai từ kỳ trước chuyên sang	Triển khai trong kỳ	Theo Kế hoạch					Đột xuất	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tổ chức	Cá nhân	Vụ		Đối tượng
Ms			1=2+3=4+5	2	3	4	5	6	7	8=10+12	9=11+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Sở A	QĐ số 01 ngày 19/01/2024	Kết luận số 01/KL-TTr ngày 12/3/2024	1		1		1	1	4											
	QĐ số 01 ngày 19/01/2024		1		1	1			7											
	QĐ số 10 ngày 19/12/2023		1	1		1			5											
	QĐ số 08 ngày 19/09/2023	Kết luận số 02/KL-TTr ngày 12/3/2024	1	1			1	1	9											
Chi cục....																				
Sở B																				
UBND huyện																				
Tổng																				

Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Số liệu của Biểu này nằm trong kết quả thanh tra hành chính (Biểu 01/TTr)
- Không nhập số liệu kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành vào Biểu này
- Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (4) + (5)
- Cột (2): Số cuộc thanh tra hành chính về lĩnh vực tài chính - ngân sách triển khai từ các kỳ báo cáo trước chuyển sang, chưa ban hành kết luận hoặc ban hành kết luận trong kỳ này
- Số liệu từ cột (7) đến cột (18) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra đã ban hành trong kỳ báo cáo (nếu tại Cột (6))
- Cột (7): Số cơ quan, tổ chức được thanh tra theo kết luận thanh tra

- Cột (8) = (10) + (12): Tổng số tiền vi phạm phát hiện qua kết luận thanh tra gồm: tiền VNĐ, ngoại tệ được quy đổi thành tiền VNĐ theo tỉ giá của NHNN Việt Nam tại thời điểm kết luận thanh tra và tài sản quy thành tiền VNĐ
- Cột (9) = (11) + (13): Tổng diện tích đất vi phạm theo kết luận thanh tra
- Cột (12): Số tiền kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: Xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, miễn giảm tiền thuê đất...)
- Cột (13): Số diện tích đất kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: điều chỉnh mục đích sử dụng đất, bổ sung hồ sơ, hoàn thiện thủ tục,...)
- Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 19 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI
 Số liệu tính từ ngày 16/12/2023 đến ngày 14/3/2024
 (Kèm theo Báo cáo số: 150/BC-SNN, ngày 14/3/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Tiền (đồng); đất (m²)

Đơn vị	Quyết định/ Kế hoạch (kiểm tra)	Kết luận/ Báo cáo (kiểm tra)	Số cuộc thanh tra thực hiện trong kỳ				Số cuộc thanh tra đã ban hành kết luận	Số đơn vị được thanh tra	Tổng vi phạm về kinh tế		Kiến nghị xử lý									
			Tổng số	Phân loại					Tiền và tài sản quy thành tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Thu hồi về NSNN		Xử lý khác về kinh tế		Hành chính		Chuyên cơ quan điều tra		Hoàn thiện cơ chế, chính sách (số văn bản)	
				Triển khai từ kỳ trước chuyên sang	Triển khai trong kỳ	Theo Kế hoạch					Đột xuất	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tổ chức	Cá nhân	Vụ		Đối tượng
Ms			1=2+3=4+5	2	3	4	5	6	7	8=10+12	9=11+13	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Sở A	QĐ số 01 ngày 19/01/2024	Kết luận số 01/KL-TTr ngày 12/3/2024	1		1		1	1	4											
	QĐ số 01 ngày 19/01/2024		1		1	1			7											
	QĐ số 10 ngày 19/12/2023		1	1		1			5											
	QĐ số 08 ngày 19/09/2023	Kết luận số 02/KL-TTr ngày 12/3/2024	1	1			1	1	9											
Chi cục....																				
Sở B																				
UBND huyện																				
Tổng																				

Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Số liệu của Biểu này nằm trong kết quả thanh tra hành chính (Biểu 01/TTr)
- Không nhập số liệu kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành vào Biểu này
- Cột (1) = Cột (2) + (3) = Cột (4) + (5)
- Cột (2): Số cuộc thanh tra hành chính về lĩnh vực đất đai triển khai từ các kỳ báo cáo trước chuyển sang, chưa ban hành kết luận hoặc ban hành kết luận trong kỳ này
- Số liệu từ cột (7) đến cột (18) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra đã ban hành trong kỳ báo cáo (nếu tại Cột (6))
- Cột (7): Số cơ quan, tổ chức được thanh tra theo kết luận thanh tra

- Cột (8)=(10)+(12): Tổng số tiền vi phạm phát hiện qua kết luận thanh tra gồm: tiền VNĐ, ngoại tệ được quy đổi thành VNĐ theo tỉ giá của Ngân hàng NN Việt Nam tại thời điểm kết luận thanh tra và tài sản quy thành tiền VNĐ
- Cột (9) = (11) + (13): Tổng diện tích đất vi phạm theo kết luận thanh tra
- Cột (12): Số tiền kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: Xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, miễn giảm tiền thuê đất...)
- Cột (13): Số diện tích đất kiến nghị xử lý khác (ngoài kiến nghị thu hồi, bao gồm: điều chỉnh mục đích sử dụng đất, bổ sung hồ sơ, hoàn thiện thủ tục,...)
- Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 19 (nếu có)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH VÀ KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN
Số liệu tính từ ngày 16/12/2023 đến ngày 14/03/2024
(Kèm theo Báo cáo số: 150/BC-SNN, ngày 14/3/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng)

Đơn vị	Số cuộc thanh tra, kiểm tra trong kỳ						Số cuộc đã ban hành kết luận	Số tổ chức được thanh tra, kiểm tra		Số cá nhân được thanh tra, kiểm tra		Số tổ chức, cá nhân vi phạm			Tổng số tiền vi phạm (tiền và tài sản quy thành tiền)			Số tiền kiến nghị thu hồi (tiền và tài sản quy thành tiền)			Số tiền kiến nghị xử lý khác	Quyết định xử phạt hành chính được ban hành			Xử phạt vi phạm hành chính						Chuyển cơ quan điều tra			
	Tổng số	Phân loại						Thanh tra	Kiểm tra	Thanh tra	Kiểm tra	Tổng số	Tổ chức	Cá nhân	Tổng số	Về NSNN	Về tổ chức, đơn vị	Tổng số	Tổ chức	Cá nhân		Bảng tiền			Bảng hình thức khác									
		Triển khai từ kỳ trước chuyển sang	Triển khai trong kỳ	Thường xuyên	Kế hoạch	Đột xuất																Tổng số	Tổ chức	Cá nhân	Tổng số	Tổ chức	Cá nhân	Tổng số	Tổ chức	Cá nhân	Tổng số	Tổ chức	Cá nhân	Vụ
MS	1=2+3=4+5+6	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15=16+17=18+21	16	17	18=19+20	19	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30	31	32		
Thanh tra Sở	0																																	
CCQLCL NLTS	1				1	0	1		15		0			0			0,00	0,00	0,00		0,00	0				0,00								
CCPTNT	0																																	
CCTL	0																																	
CCKL	0			0			0		0		0	0	0									0	0	0	0,00	0,00	0,000							
CC CNTY	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	6	0	0	0	0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
CCTT&BVTV	0																																	

Trong quý I.2024, Chi cục Kiểm lâm không thanh tra, kiểm tra chuyên ngành. Chi cục Kiểm lâm thực hiện nhiệm vụ thường xuyên tuần tra, truy quét phát hiện 16 vụ vi phạm (11 cá nhân, 1 DNTN, không xác định được đối tượng vi phạm 04 vụ).

33. Ghi chú: Tổng số tiền phải thu theo Quyết định xử phạt: 569.000.000 đồng (đã nộp: 21.000.000 đồng, chưa nộp: 548.000.000 đồng)

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1)=(2)+(3)=(4)+(5)+(6)
- Số tiền kiến nghị thu hồi là số tiền hoặc tài sản quy thành tiền thu nộp ngân sách nhà nước gồm: tiền Việt Nam, ngoại tệ, chứng chỉ có giá, vàng, bạc, đá quý, kim loại quý...
- Cột (7): Số cuộc thanh tra, kiểm tra đã ban hành kết luận, thông báo kết quả,...
- Số liệu từ Cột (8) trở đi là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra, kiểm tra đã ban hành trong kỳ nêu tại Cột (7)
- Cột (12)=(13)+(14); Cột (18)=(19)+(20); Cột (22)=(23)+(24); Cột (25)=(26)+(27); Cột (28)=(29)+(30)

- Cột (15) = (16) +(17) = (18) +(21)
- Cột (21): Số tiền kiến nghị xử lý khác, ngoài số tiền kiến nghị thu hồi, bao gồm: Xuất toán, loại khỏi giá trị quyết toán, tiêu hủy tài sản vi phạm, tang vật, phương tiện vi phạm hoặc các trường hợp xử lý khác quy thành tiền
- Cột (28): Xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức khác (không phải bằng tiền) như: cảnh cáo, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn, hoặc đình chỉ hoạt động...
- Nếu 1 tổ chức bị xử phạt bằng nhiều hình thức (vừa bằng tiền, vừa bằng hình thức khác) thì thống kê vào cả hai cột (25), (28). Tương tự đối với cá nhân thì thống kê vào hai cột (27), (30)
- Nếu 1 tổ chức bị xử phạt bằng nhiều hình thức khác (không phải bằng tiền) thì chỉ thống kê 1 lần vào cột (29). Tương tự đối với cá nhân thì thống kê vào cột (30)
- Những nội dung cần ghi chú thể hiện tại dòng 33 (nếu có)

Biểu số: 07/TTr

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾT LUẬN, QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT QUA THANH TRA, KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH VÀ KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Số liệu tính từ ngày 16/12/2023 đến ngày 14/03/2024

(Kèm theo Báo cáo số: 150/BC-SNN, ngày 14/3/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Tiền (triệu đồng)

Đơn vị	Kết quả thực hiện xử lý vi phạm về kinh tế (Tr.đ)						Kết quả thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính						Đã khởi tố		Ghi chú
	Số tiền vi phạm đã thu hồi (tiền và tài sản quy thành tiền)			Số tiền vi phạm đã xử lý khác			Số tiền xử phạt vi phạm hành chính đã thu (Tr.đ)			Số tổ chức, cá nhân đã thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức khác					
	Tổng số	Về ngân sách nhà nước	Về tổ chức, đơn vị	Tổng số	Tổ chức	Cá nhân	Tổng số	Tổ chức	Cá nhân	Tổng số	Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đối tượng	
MS	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13	14	15
Thanh tra Sở	0														
CCQLCL NLTS	0,00	0,00					0,00		0,00	0		0			
CCPTNT	0,00														
CCTL	0,00														
CCKL	0,00						0,00			0		0			
CC CNTY	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0
CC TT&BTV	0														

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột "Đơn vị" để ghi tên các đơn vị trực thuộc
- Cột (1) = (2) + (3): Tổng số tiền vi phạm đã thu hồi là kết quả thực hiện kiến nghị thu hồi ở cột (15) của biểu Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành (Biểu 06/TTr)
- Cột (2): Số tiền vi phạm đã thu hồi về ngân sách nhà nước là kết quả thực hiện kiến nghị thu hồi về NSNN ở cột (19) của biểu Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành (Biểu 06/TTr)
- Cột (3): Số tiền vi phạm đã thu hồi về tổ chức, đơn vị là kết quả thực hiện kiến nghị thu hồi về tổ chức, đơn vị ở cột (20) của biểu Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành (Biểu 06/TTr)
- Cột (4)=(5)+(6); Cột (7)=(8)+(9); Cột (10)=(11)+(12)
- Những nội dung cần ghi chú thể hiện tại cột 15 (nếu có)

TỔNG HỢP CÔNG TÁC XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG THANH TRA
Số liệu tính từ ngày 16/12/2023 đến ngày 14/03/2024
 (Kèm theo Báo cáo số: 150/BC-SNN, ngày 14/3/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị	Số lượng công chức, viên chức, người lao động					Số lượng biến		Số người được chuyển đổi vị trí công tác	Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ												Vi phạm và kết quả xử lý					
	Tổng số	Trong đó				Tăng	Giảm		Tổng số		Trong đó										Tổng số cá nhân		Đã xử lý		Đang và chưa xử	
		Số TTV cao cấp và tương đương	Số TTV chính và tương đương	Số TTV và tương đương	Khác				Nhu cầu	Đã thực hiện	Thanh tra viên		Thanh tra viên chính		Thanh tra viên cao cấp		Tiếp công dân, KN, TC		Khác		Hành chính	Hình sự	Hành chính	Hình sự	Hành chính	Hình sự
											Nhu cầu	Đã thực hiện	Nhu cầu	Đã thực hiện	Nhu cầu	Đã thực hiện	Nhu cầu	Đã thực hiện	Nhu cầu	Đã thực hiện						
MS	1=2+...+5	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
Thanh tra Sở	5	0	2	3	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
CCQLCL NLTS	6	0	0	0	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
CCPINT	2	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
CCTL	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
CCKL	7	0	0	0	7	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
CC CNTV	4	0	0	4	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
CCTT&BVTV	6	0	0	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	30	0	2	12	16	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Biểu này chỉ áp dụng đối với báo cáo sơ kết 6 tháng và báo cáo tổng kết năm
- Cột (1) = Cột (2) + Cột (3) + Cột (4) + Cột (5)
- Cột (6): Biến động tăng về số lượng công chức, viên chức, người lao động trong kỳ báo cáo gồm: Tiếp nhận, tuyển dụng ...
- Cột (7): Biến động giảm về số lượng công chức, viên chức, người lao động trong kỳ báo cáo gồm: Nghỉ hưu, chuyển công tác, bị kỷ luật buộc thôi việc ...
- Cột (17), (18) là nhu cầu và kết quả đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về nghiệp vụ công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo
- Cột (19), (20) là nhu cầu và kết quả đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ khác trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của TTCP, VD: nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành y tế, đất đai, xây dựng, nghiệp vụ cáo ... thống kê, tổng hợp báo cáo...
- Cột (21) - cột (26) là số lượng cán bộ làm công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết KN, TC và PCTN có vi phạm phải xử lý và kết quả xử lý
- Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 27 (nếu có)

TỔNG HỢP CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THANH TRA, TIẾP CÔNG DÂN, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Số liệu tính từ ngày 16/12/2023 đến ngày 14/03/2024

(Kèm theo Báo cáo số: 150/BC-SNN, ngày 14/3/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị	Ban hành văn bản quản lý, chỉ đạo (Bộ, ngành, tỉnh, TP) về công tác thanh tra, TCD, KN, TC, PCTN			Tập huấn, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thanh tra, TCD, KN, TC,		Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về thanh tra, TCD, KN, TC và PCTN						Kết quả thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra trách nhiệm					
	Số văn bản ban hành mới	Số văn bản được sửa đổi,	Số văn bản bãi bỏ	Lớp	Người	Tổng số cuộc	Số cuộc đã ban hành kết luận	Số đơn vị được thanh tra,	Kiến nghị xử lý hành chính		Kiến nghị chuyển cơ quan điều tra		Tổng số kết luận phải thực	Đã xử lý hành chính		Đã khởi tố	
									Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đối tượng		Tổ chức	Cá nhân	Vụ	Đối tượng
MS	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Tháng 01	0	0	0	146	7,345	0							0				

18. Ghi chú:

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (6): Thống kê tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện trong kỳ báo cáo (gồm triển khai trong kỳ và triển khai từ kỳ trước chưa ban hành kết luận chuyển sang). Đối với cuộc thanh tra, kiểm tra gộp nhiều nội dung (ví dụ: tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về thanh tra, TCD, KN, TC, PCTN) thì chỉ thống kê là 1 cuộc,
- Cột (7): Số kết luận thanh tra, kiểm tra đã ban hành trong kỳ báo cáo
- Số liệu từ Cột (8) đến Cột (12) là số liệu tổng hợp từ các kết luận thanh tra, kiểm tra nêu tại Cột (7)
- Cột (8): Số cơ quan, tổ chức được thanh tra, kiểm tra theo kết luận thanh tra, kiểm tra
- Cột (13): Số kết luận thanh tra, kiểm tra phải thực hiện trong kỳ báo cáo, gồm số kết luận phải thực hiện trong kỳ và số kết luận từ kỳ trước chưa thực hiện xong chuyển sang
- Từ Cột (14) - Cột (17): Kết quả thực hiện trong kỳ báo cáo đối với các kết luận nêu tại Cột (13)
- Nội dung ghi chú thể hiện ở dòng 18 (nếu có)